

THÔNG BÁO GIÁ THU

Dịch vụ theo yêu cầu

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW 2017 ngày 25/10/2017 của BCHTW Đảng về nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội; Luật giá số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giá.

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá. Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 44/2024/QH15, luật số 61/2024/QH15, luật số 95/2025/QH15 và luật số 140/2025/QH15.

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND thành phố Hải phòng ngày 25/9/2026 về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hải Phòng quản lý

Để đáp ứng nhu cầu của người bệnh, Trung tâm Thông báo giá dịch vụ theo yêu cầu (phụ lục chi tiết kèm theo).

Thông báo này có hiệu lực từ ngày ký.

Trung tâm Y tế Thủy Nguyên Thông báo đến các khoa, phòng và người bệnh được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BV;
- Các khoa, phòng;
- Cổng thông tin Trung tâm;
- Lưu VT./.

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
Y TẾ
THỦY NGUYÊN
* Lê Khắc Tùng



Danh mục dịch vụ theo yêu cầu

Phụ lục kèm theo TB số 252/TB-TTYT ngày 28/10/2026

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá DVKT theo yêu cầu (VNĐ)	BHYT thanh toán theo giá NQ 43/NQ-HĐND	Ghi chú
1	Giá dịch vụ khám bệnh (Bệnh viện hạng II)	Giá dịch vụ khám bệnh (Bệnh viện hạng II)	146.800	46.800	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu 1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu 1	735.200	435.200	
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu 2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu 2	635.200	435.200	
4	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	342.300	267.300	
5	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	306.100	231.100	
6	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	284.400	184.400	
7	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	463.600	313.600	
8	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	430.000	280.000	
9	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	388.300	238.300	
10	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	81.000	61.000	
11	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	81.000	61.000	
12	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	81.000	61.000	
13	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	81.000	61.000	
14	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	81.000	61.000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	81.000	61.000	
16	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	81.000	61.000	
17	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	81.000	61.000	
18	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	81.000	61.000	
19	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	81.000	61.000	
20	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	81.000	61.000	

21	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	81.000	61.000	
22	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	81.000	61.000	
23	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	81.000	61.000	
24	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	81.000	61.000	
25	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	81.000	61.000	
26	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	81.000	61.000	
27	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	81.000	61.000	
28	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	81.000	61.000	
29	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	81.000	61.000	
30	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	81.000	61.000	
31	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	81.000	61.000	
32	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	81.000	61.000	
33	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	81.000	61.000	
34	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	81.000	61.000	
35	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	81.000	61.000	
36	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	113.900	93.900	
37	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	223.400	203.400	
38	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	223.400	203.400	
39	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	223.400	203.400	
40	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	302.400	262.400	
41	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	302.400	262.400	
42	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	302.400	262.400	
43	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	302.400	262.400	
44	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	302.400	262.400	
45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	302.400	262.400	
46	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	302.400	262.400	
47	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	302.400	262.400	
48	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	160.000	110.000	
49	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	107.700	67.700	
50	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	160.000	110.000	
51	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	325.100	225.100	
52	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	431.400	297.900	
53	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	218.900	88.900	
54	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	218.900	88.900	
55	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	2.255.300	1.440.800	
56	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.255.300	1.440.800	

57	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	972.000	572.100	
58	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	972.000	572.100	
59	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	972.000	572.100	
60	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.089.800	689.900	
61	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.089.800	689.900	
62	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.089.800	689.900	
63	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
64	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
65	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
66	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
67	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
68	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.757.700	1.395.200	
69	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
70	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
71	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
72	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
73	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.757.700	1.395.200	
74	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	184.200	154.200	
75	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.089.800	689.900	
76	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	972.000	572.100	

77	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.089.800	689.900	
78	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	972.000	572.100	
79	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.089.800	689.900	
80	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	972.000	572.100	
81	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	972.000	572.100	
82	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	154.400	116.800	
83	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.089.800	689.900	
84	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
85	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
86	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
87	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
88	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
89	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
90	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
91	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
92	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
93	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
94	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
95	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
96	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	

97	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
98	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
99	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
100	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
101	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
102	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
103	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
104	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
105	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	687.500	287.500	
106	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	587.500	287.500	
107	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
108	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	587.500	287.500	
109	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	587.500	287.500	
110	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	637.500	487.500	
111	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
112	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
113	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	516.200	366.200	
114	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	516.200	366.200	
115	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
116	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
117	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	523.800	223.800	
118	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	523.800	223.800	
119	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	523.800	223.800	
120	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	523.800	223.800	
121	Soi trực tràng	Soi trực tràng	523.800	223.800	
122	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	

123	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
124	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
125	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
126	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
127	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
128	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
129	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
130	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
131	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
132	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
133	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
134	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
135	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
136	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
137	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
138	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
139	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
140	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cần quang, số hóa]	337.000	317.000	
141	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cần quang]	190.900	170.900	
142	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
143	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
144	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
145	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	

146	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
147	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
148	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
149	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
150	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
151	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
152	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
153	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
154	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
155	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
156	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
157	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
158	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
159	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
160	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
161	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
162	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
163	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
164	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
165	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
166	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
167	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
168	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
169	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
170	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	

171	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
172	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
173	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
174	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
175	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
176	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
177	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
178	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
179	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
180	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
181	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
182	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
183	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
184	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
185	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
186	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
187	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
188	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
189	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
190	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
191	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
192	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
193	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	116.100	96.100	
194	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
195	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
196	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
197	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
198	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	695.800	675.800	

199	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	208.500	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm
200	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	208.500	108.500	
201	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	208.500	108.500	
202	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	208.500	108.500	
203	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	208.500	108.500	
204	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	208.500	108.500	
205	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	208.500	108.500	
206	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	208.500	108.500	
207	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	208.500	108.500	
208	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	208.500	108.500	
209	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	208.500	108.500	
210	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	208.500	108.500	
211	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	208.500	108.500	
212	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	208.500	108.500	
213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	208.500	108.500	
214	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	208.500	108.500	
215	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	208.500	108.500	
216	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	208.500	108.500	
217	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	208.500	108.500	
218	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	208.500	108.500	
219	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	208.500	108.500	
220	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	208.500	108.500	
221	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	208.500	108.500	
222	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	208.500	108.500	
223	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	208.500	108.500	
224	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	208.500	108.500	
225	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	208.500	108.500	
226	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	208.500	108.500	
227	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	208.500	108.500	
228	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	44.700	24.700	
229	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	95.200	75.200	
230	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
231	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
232	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
233	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
234	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
235	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
236	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
237	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	67.800	47.800	
238	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	

NG
(T)
NG
★

239	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
240	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	295.400	275.400	
241	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	133.700	113.700	
242	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	295.400	275.400	
243	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	149.300	129.300	
244	Chích lễ	Chích lễ	99.400	79.400	
245	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
246	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	155.500	135.500	
247	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
248	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
249	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
250	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
251	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
252	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
253	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
254	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
255	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
256	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
257	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
258	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
259	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
260	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
261	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	

262	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
263	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
264	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
265	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
266	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
267	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
268	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
269	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
270	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
271	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
272	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	182.700	162.700	
273	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	182.700	162.700	
274	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
275	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
276	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
277	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
278	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
279	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
280	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
281	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
282	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
283	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
284	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	

285	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	86.900	66.900	
286	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	80.700	60.700	
287	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
288	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
289	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
290	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	58.500	38.500	
291	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
292	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
293	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
294	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
295	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
296	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	100.400	80.400	
297	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	86.900	66.900	
298	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	96.300	76.300	
299	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	129.500	109.500	
300	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	253.400	88.800	
301	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	253.400	88.800	
302	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	253.400	88.800	
303	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	253.400	88.800	
304	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	253.400	88.800	
305	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	253.400	88.800	
306	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	253.400	88.800	
307	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	253.400	88.800	
308	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	253.400	88.800	
309	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	253.400	88.800	
310	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	253.400	88.800	

311	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	253.400	88.800	
312	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	253.400	88.800	
313	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	253.400	88.800	
314	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	101.500	81.500	
315	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	101.500	81.500	
316	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	101.500	81.500	
317	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	101.500	81.500	
318	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	101.500	81.500	
319	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	101.500	81.500	
320	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	101.500	81.500	
321	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	101.500	81.500	
322	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	101.500	81.500	
323	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	101.500	81.500	
324	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	101.500	81.500	
325	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	101.500	81.500	
326	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	101.500	81.500	
327	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	101.500	81.500	
328	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	101.500	81.500	
329	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	101.500	81.500	
330	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	101.500	81.500	
331	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	101.500	81.500	
332	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	101.500	81.500	
333	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	101.500	81.500	
334	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	101.500	81.500	
335	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	101.500	81.500	
336	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	101.500	81.500	
337	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	101.500	81.500	
338	Điện châm	Điện châm [kim dài]	108.800	88.800	
339	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	101.500	81.500	
340	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	101.500	81.500	
341	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	101.500	81.500	
342	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	101.500	81.500	
343	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	101.500	81.500	
344	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	101.500	81.500	
345	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	101.500	81.500	
346	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	101.500	81.500	
347	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	101.500	81.500	
348	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	101.500	81.500	
349	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	101.500	81.500	

350	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	101.500	81.500	
351	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	101.500	81.500	
352	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	101.500	81.500	
353	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	101.500	81.500	
354	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	101.500	81.500	
355	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	101.500	81.500	
356	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	101.500	81.500	
357	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	101.500	81.500	
358	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	101.500	81.500	
359	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	101.500	81.500	
360	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	101.500	81.500	
361	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	101.500	81.500	
362	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	101.500	81.500	
363	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	101.500	81.500	
364	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	101.500	81.500	
365	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	101.500	81.500	
366	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	101.500	81.500	
367	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	101.500	81.500	
368	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	101.500	81.500	
369	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	101.500	81.500	
370	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	101.500	81.500	
371	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	101.500	81.500	
372	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	101.500	81.500	
373	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	101.500	81.500	
374	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	101.500	81.500	
375	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	101.500	81.500	
376	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	101.500	81.500	
377	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	101.500	81.500	
378	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	101.500	81.500	
379	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	101.500	81.500	
380	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	101.500	81.500	
381	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	101.500	81.500	
382	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	101.500	81.500	

383	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	101.500	81.500	
384	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	101.500	81.500	
385	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	101.500	81.500	
386	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	101.500	81.500	
387	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	101.500	81.500	
388	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	101.500	81.500	
389	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	101.500	81.500	
390	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	101.500	81.500	
391	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	101.500	81.500	
392	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	101.500	81.500	
393	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	101.500	81.500	
394	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	101.500	81.500	
395	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	101.500	81.500	
396	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	101.500	81.500	
397	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	101.500	81.500	
398	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	101.500	81.500	
399	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	101.500	81.500	
400	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	101.500	81.500	
401	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	101.500	81.500	
402	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	108.800	88.800	
403	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	101.500	81.500	
404	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	108.800	88.800	
405	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	101.500	81.500	
406	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	101.500	81.500	
407	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	101.500	81.500	
408	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	101.500	81.500	
409	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	101.500	81.500	
410	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	101.500	81.500	
411	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	101.500	81.500	
412	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	101.500	81.500	
413	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	101.500	81.500	
414	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	101.500	81.500	
415	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	101.500	81.500	
416	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	101.500	81.500	

417	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	101.500	81.500	
418	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	101.500	81.500	
419	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	101.500	81.500	
420	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	101.500	81.500	
421	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	101.500	81.500	
422	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	108.800	88.800	
423	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	101.500	81.500	
424	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	101.500	81.500	
425	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	101.500	81.500	
426	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	101.500	81.500	
427	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	101.500	81.500	
428	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	101.500	81.500	
429	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	101.500	81.500	
430	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	101.500	81.500	
431	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	101.500	81.500	
432	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	101.500	81.500	
433	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	101.500	81.500	
434	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	101.500	81.500	
435	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thận	101.500	81.500	
436	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	101.500	81.500	
437	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	101.500	81.500	
438	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	101.500	81.500	
439	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	101.500	81.500	
440	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	101.500	81.500	
441	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	108.800	88.800	
442	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	101.500	81.500	
443	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	101.500	81.500	
444	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	101.500	81.500	
445	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	108.800	88.800	
446	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	101.500	81.500	
447	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	101.500	81.500	
448	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	101.500	81.500	

449	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	101.500	81.500	
450	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	101.500	81.500	
451	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	101.500	81.500	
452	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	101.500	81.500	
453	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	101.500	81.500	
454	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	101.500	81.500	
455	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	101.500	81.500	
456	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	101.500	81.500	
457	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	101.500	81.500	
458	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	101.500	81.500	
459	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	101.500	81.500	
460	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	101.500	81.500	
461	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	101.500	81.500	
462	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	101.500	81.500	
463	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	101.500	81.500	
464	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	70.900	50.900	
465	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	70.900	50.900	
466	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	63.600	43.600	
467	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	63.600	43.600	
468	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	108.800	88.800	
469	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	101.500	81.500	
470	Giác hơi	Giác hơi	58.200	38.200	
471	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	58.200	38.200	
472	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	58.200	38.200	
473	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	58.200	38.200	
474	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	58.200	38.200	
475	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	76.900	56.900	
476	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	74.200	54.200	
477	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	74.200	54.200	
478	laser nội mạch	laser nội mạch	80.700	60.700	
479	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	80.700	60.700	
480	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	70.600	50.600	
481	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	70.600	50.600	
482	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	62.700	42.700	

483	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	62.700	42.700	
484	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	94.000	74.000	
485	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	100.100	80.100	
486	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	100.100	80.100	
487	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	100.100	80.100	
488	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	100.100	80.100	
489	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	100.100	80.100	
490	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	100.100	80.100	
491	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	100.100	80.100	
492	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	100.100	80.100	
493	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	100.100	80.100	
494	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	100.100	80.100	
495	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	100.100	80.100	
496	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	100.100	80.100	
497	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	100.100	80.100	
498	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	100.100	80.100	
499	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	100.100	80.100	
500	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	100.100	80.100	
501	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	100.100	80.100	
502	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	100.100	80.100	
503	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	100.100	80.100	
504	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	100.100	80.100	
505	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	100.100	80.100	
506	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	100.100	80.100	
507	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	100.100	80.100	
508	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	100.100	80.100	
509	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	100.100	80.100	
510	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	100.100	80.100	
511	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	108.800	88.800	
512	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	100.100	80.100	
513	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	101.500	81.500	
514	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	100.100	80.100	
515	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	100.100	80.100	
516	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	100.100	80.100	
517	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	100.100	80.100	
518	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	100.100	80.100	
519	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	100.100	80.100	
520	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	100.100	80.100	

521	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	100.100	80.100	
522	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	100.100	80.100	
523	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	100.100	80.100	
524	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	100.100	80.100	
525	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	100.100	80.100	
526	Thủy châm	Thủy châm	100.100	80.100	
527	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	100.100	80.100	
528	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	100.100	80.100	
529	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	100.100	80.100	
530	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	100.100	80.100	
531	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	100.100	80.100	
532	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	100.100	80.100	
533	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	100.100	80.100	
534	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	100.100	80.100	
535	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	100.100	80.100	
536	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	100.100	80.100	
537	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	100.100	80.100	
538	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	100.100	80.100	
539	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	100.100	80.100	
540	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	100.100	80.100	
541	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	101.500	81.500	
542	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	101.500	81.500	
543	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	100.100	80.100	
544	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	100.100	80.100	
545	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	100.100	80.100	
546	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	101.500	81.500	
547	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	100.100	80.100	
548	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	100.100	80.100	
549	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	100.100	80.100	
550	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	100.100	80.100	
551	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	100.100	80.100	
552	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	100.100	80.100	
553	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	100.100	80.100	
554	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	100.100	80.100	
555	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	100.100	80.100	

556	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	101.500	81.500	
557	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	100.100	80.100	
558	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	100.100	80.100	
559	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	100.100	80.100	
560	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	100.100	80.100	
561	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	101.500	81.500	
562	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	100.100	80.100	
563	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	100.100	80.100	
564	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	100.100	80.100	
565	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	100.100	80.100	
566	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	100.100	80.100	
567	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	100.100	80.100	
568	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	100.100	80.100	
569	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	101.500	81.500	
570	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	100.100	80.100	
571	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	100.100	80.100	
572	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	100.100	80.100	
573	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	101.500	81.500	
574	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	100.100	80.100	
575	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	100.100	80.100	
576	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	101.500	81.500	
577	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	101.500	81.500	
578	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	101.500	81.500	
579	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	109.800	79.100	
580	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	109.800	79.100	
581	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	109.800	79.100	
582	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	109.800	79.100	
583	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	101.500	81.500	
584	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	109.800	79.100	
585	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	109.800	79.100	
586	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	109.800	79.100	
587	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	109.800	79.100	
588	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	101.500	81.500	

589	Điện tim thường	Điện tim thường	71.500	41.500	
590	Điện tim thường	Điện tim thường	71.500	41.500	
591	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	66.700	46.700	
592	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	66.700	46.700	
593	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	109.800	79.100	
594	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	109.800	79.100	
595	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	109.800	79.100	
596	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	62.600	42.600	
597	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	109.800	79.100	
598	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	62.600	42.600	
599	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	109.800	79.100	
600	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	109.800	79.100	
601	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	109.800	79.100	
602	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	109.800	79.100	
603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	109.800	79.100	
604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	109.800	79.100	
605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	109.800	79.100	
606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	109.800	79.100	
607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	109.800	79.100	
608	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	109.800	79.100	
609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	109.800	79.100	
610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	109.800	79.100	
611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	109.800	79.100	
612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	109.800	79.100	
613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	109.800	79.100	
614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	109.800	79.100	
615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	109.800	79.100	
616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	109.800	79.100	
617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	109.800	79.100	
618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	109.800	79.100	
619	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	109.800	79.100	
620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	109.800	79.100	
621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	109.800	79.100	

622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	109.800	79.100	
623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	109.800	79.100	
624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	109.800	79.100	
625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	109.800	79.100	
626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	109.800	79.100	
627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	109.800	79.100	
628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	109.800	79.100	
629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	109.800	79.100	
630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	109.800	79.100	
631	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	109.800	79.100	
632	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	109.800	79.100	
633	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	62.600	42.600	
634	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	62.700	42.700	
635	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1.354.600	704.600	
636	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	1.354.600	704.600	
637	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	7.265.700	3.765.700	
638	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	7.265.700	3.765.700	
639	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	7.265.700	3.765.700	
640	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.073.800	3.073.800	
641	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	55.000	35.000	
642	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	55.000	35.000	
643	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	33.200	13.200	
644	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	33.200	13.200	
645	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	5.928.600	2.928.600	
646	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	5.928.600	2.928.600	
647	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	5.928.600	2.928.600	
648	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	5.928.600	2.928.600	
649	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	5.928.600	2.928.600	
650	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	6.431.400	2.931.400	
651	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	6.431.400	2.931.400	
652	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	294.400	224.400	
653	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	294.400	224.400	
654	Holter huyết áp	Holter huyết áp	294.400	224.400	

655	Holter huyết áp	Holter huyết áp	294.400	224.400	
656	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	76.900	56.900	
657	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	76.900	56.900	
658	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	76.900	56.900	
659	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	76.900	56.900	
660	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	6.653.400	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
661	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	6.653.400	3.653.400	
662	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	6.653.400	3.653.400	
663	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	6.653.400	3.653.400	
664	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	6.653.400	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
665	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	6.653.400	3.653.400	
666	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	6.653.400	3.653.400	
667	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	6.653.400	3.653.400	
668	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	6.653.400	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
669	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.653.400	3.653.400	
670	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	6.653.400	3.653.400	
671	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	6.653.400	3.653.400	
672	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	6.653.400	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
673	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	6.653.400	3.653.400	
674	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.653.400	3.653.400	
675	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	6.653.400	3.653.400	
676	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	6.653.400	3.653.400	
677	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	5.929.600	2.929.600	
678	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	5.929.600	2.929.600	
679	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	5.929.600	2.929.600	
680	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	5.929.600	2.929.600	
681	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	5.929.600	2.929.600	
682	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	5.929.600	2.929.600	
683	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	5.929.600	2.929.600	
684	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	5.929.600	2.929.600	
685	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	5.929.600	2.929.600	
686	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	5.929.600	2.929.600	
687	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	5.929.600	2.929.600	
688	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	5.929.600	2.929.600	
689	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	5.929.600	2.929.600	
690	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	5.929.600	2.929.600	

691	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	5.929.600	2.929.600	
692	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	5.929.600	2.929.600	
693	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	5.929.600	2.929.600	
694	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	5.929.600	2.929.600	
695	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	358.700	227.200	
696	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	358.700	227.200	
697	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	358.700	227.200	
698	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	358.700	227.200	
699	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	358.700	227.200	
700	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	358.700	227.200	
701	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	358.700	227.200	
702	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	51.100	28.600	
703	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	51.100	28.600	
704	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	45.400	22.900	
705	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	45.400	22.900	
706	laser châm	laser châm	74.200	54.200	
707	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	163.300	103.300	
708	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	163.300	103.300	
709	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	101.700	44.800	
710	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	101.700	44.800	
711	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	302.300	222.400	
712	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	122.800	73.100	
713	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	7.797.900	4.497.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
714	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	7.797.900	4.497.900	
715	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	7.797.900	4.497.900	
716	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	7.797.900	4.497.900	
717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	7.797.900	4.497.900	
718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	7.797.900	4.497.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
719	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
720	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	
721	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	7.566.600	4.266.600	
722	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7.566.600	4.266.600	
723	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
724	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	7.566.600	4.266.600	
725	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7.566.600	4.266.600	
726	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	7.566.600	4.266.600	
727	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	7.566.600	4.266.600	
728	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	7.566.600	4.266.600	

729	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
730	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	7.566.600	4.266.600	
731	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	7.566.600	4.266.600	
732	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	7.566.600	4.266.600	
733	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
734	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	7.566.600	4.266.600	
735	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	7.566.600	4.266.600	
736	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	7.566.600	4.266.600	
737	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
738	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	7.566.600	4.266.600	
739	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	
740	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	
741	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
742	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
743	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	7.566.600	4.266.600	
744	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	7.566.600	4.266.600	
745	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
746	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	7.566.600	4.266.600	
747	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	7.566.600	4.266.600	
748	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	7.566.600	4.266.600	
749	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
750	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	7.566.600	4.266.600	
751	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	7.566.600	4.266.600	
752	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	7.566.600	4.266.600	
753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
754	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	7.566.600	4.266.600	
755	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	
756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	
760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	

761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	xương, xi măng, xương, nẹp, vít
762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyên xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyên xương đùi	7.566.600	4.266.600	
764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	7.566.600	4.266.600	
766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	7.566.600	4.266.600	
767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	7.566.600	4.266.600	
768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	7.566.600	4.266.600	
769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	7.566.600	4.266.600	
771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	7.566.600	4.266.600	
772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	
773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	7.566.600	4.266.600	
774	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	7.566.600	4.266.600	
776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	7.566.600	4.266.600	
778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	7.566.600	4.266.600	
779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	7.566.600	4.266.600	
781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	7.566.600	4.266.600	
782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	7.566.600	4.266.600	
783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	7.566.600	4.266.600	
784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	7.566.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	7.566.600	4.266.600	
786	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	7.566.600	4.266.600	
787	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	7.566.600	4.266.600	
788	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	7.566.600	4.266.600	
789	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	6.435.000	3.435.000	
790	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	6.435.000	3.435.000	
791	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	6.435.000	3.435.000	

792	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	6.435.000	3.435.000	
793	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	6.435.000	3.435.000	
794	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6.435.000	3.435.000	
795	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	6.435.000	3.435.000	
796	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	6.435.000	3.435.000	
797	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	6.435.000	3.435.000	
798	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	6.435.000	3.435.000	
799	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	6.435.000	3.435.000	
800	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	6.435.000	3.435.000	
801	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	6.435.000	3.435.000	
802	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	4.582.200	1.932.200	
803	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	4.582.200	1.932.200	
804	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	4.582.200	1.932.200	
805	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	2.818.200	818.200	
806	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1.227.300	709.800	
807	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	6.209.000	2.709.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
808	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	7.111.300	3.511.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
809	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	6.435.000	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo
810	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	6.435.000	3.435.000	
811	Nối gân gấp	Nối gân gấp	6.435.000	3.435.000	
812	Nối gân gấp	Nối gân gấp	6.435.000	3.435.000	
813	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	218.900	88.900	
814	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	218.900	88.900	
815	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	218.900	88.900	
816	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1.830.200	830.200	
817	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1.830.200	830.200	
818	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	2.112.900	1.812.900	
819	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	516.200	366.200	
820	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	637.500	487.500	
821	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	63.600	43.600	
822	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	153.300	103.300	
823	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	153.300	103.300	
824	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	153.300	103.300	
825	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	102.600	42.600	
826	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	102.600	42.600	
827	Ôn Chambers	Ôn Chambers	99.400	79.400	
828	Ôn Chambers	Ôn Chambers [kim dài]	106.700	86.700	

829	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	99.400	79.400	
830	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	4.548.600	1.265.800	
831	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	4.548.600	1.265.800	
832	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	2.055.300	1.440.800	
833	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	1.534.900	909.800	
834	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	2.055.300	1.440.800	
835	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	1.534.900	909.800	
836	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	6.976.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
837	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	6.976.600	4.266.600	
838	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	1.034.600	844.600	
839	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1.034.600	844.600	
840	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	6.976.600	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, xương, nẹp, vít
841	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6.976.600	4.266.600	
842	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6.976.600	4.266.600	
843	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	6.976.600	4.266.600	
844	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	6.976.600	4.266.600	
845	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	6.976.600	4.266.600	
846	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	6.976.600	4.266.600	
847	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	6.976.600	4.266.600	
848	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	431.400	297.900	
849	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	431.400	297.900	
850	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	3.023.100	603.600	
851	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.467.400	967.400	
852	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	60.800	22.900	
853	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	60.800	22.900	
854	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.467.400	967.400	
855	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	102.800	73.100	
856	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	6.431.400	2.931.400	
857	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	6.431.400	2.931.400	
858	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4.628.300	3.338.300	
859	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4.628.300	3.338.300	

860	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4.627.200	3.307.800	
861	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4.627.200	3.307.800	
862	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	4.627.200	3.307.800	
863	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	4.627.200	3.307.800	
864	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	1.467.400	967.400	
865	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	1.467.400	967.400	
866	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	5.929.600	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim đã bao gồm chi phí đóng gói, chưa bao gồm
867	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	5.929.600	2.929.600	
868	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	18.600	14.600	
869	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	18.600	14.600	
870	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	81.000	61.000	
871	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	81.000	61.000	
872	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	81.000	61.000	
873	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	81.000	61.000	
874	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302.400	262.400	
875	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302.400	262.400	
876	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302.400	262.400	
877	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302.400	262.400	
878	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	1.000.300	500.300	
879	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	100.100	80.100	
880	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	100.100	80.100	
881	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	100.100	80.100	
882	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	144.700	114.700	
883	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	144.700	114.700	
884	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	73.700	43.800	
885	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	73.700	43.800	
886	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	117.000	97.000	
887	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	117.000	97.000	
888	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	100.100	80.100	

889	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	100.100	80.100	
890	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	100.100	80.100	
891	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	45.700	25.800	
892	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	110.500	90.500	
893	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	110.500	90.500	
894	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	103.700	83.700	
895	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	103.700	83.700	
896	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	103.700	83.700	
897	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	96.100	76.100	
898	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	96.100	76.100	
899	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	101.100	71.100	
900	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	75.200	45.200	
901	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	75.200	45.200	
902	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	100.100	80.100	
903	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	100.200	80.100	
904	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	81.600	51.700	
905	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	100.100	80.100	
906	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	100.100	80.100	
907	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	100.100	80.100	
908	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	100.100	80.100	
909	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	100.100	80.100	
910	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	100.100	80.100	
911	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	476.000	446.000	
912	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	123.200	93.300	

913	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	70.700	40.800	
914	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	70.700	40.800	
915	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	129.100	99.100	
916	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	129.100	99.100	
917	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	64.900	35.000	
918	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	100.100	80.100	
919	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	100.100	80.100	
920	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	49.100	29.100	
921	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	36.600	16.600	
922	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	36.600	16.600	
923	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	117.400	87.500	
924	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	117.400	87.500	
925	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	117.400	87.500	
926	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	117.400	87.500	
927	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	117.400	87.500	
928	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	100.100	80.100	
929	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	471.600	441.700	
930	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	129.100	99.100	
931	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	123.200	93.300	
932	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	99.900	70.000	
933	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	99.900	70.000	
934	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	99.900	70.000	
935	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	99.900	70.000	
936	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	90.900	60.900	
937	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	67.300	47.400	
938	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	67.300	47.400	
939	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	165.700	135.700	
940	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	232.400	202.500	
941	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	107.100	77.200	
942	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	108.200	78.200	
943	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	108.200	78.200	
944	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	108.200	78.200	
945	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	108.200	78.200	
946	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	108.200	78.200	
947	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	180.000	150.000	
948	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	411.800	307.300	
949	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	411.800	307.300	
950	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	411.800	307.300	
951	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	411.800	307.300	

952	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	109.800	79.100	
953	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	109.800	79.100	
954	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	109.800	79.100	
955	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	109.800	79.100	
956	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	109.800	79.100	
957	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	109.800	79.100	
958	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	109.800	79.100	
959	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	109.800	79.100	
960	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.800	79.100	
961	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.800	79.100	
962	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	109.800	79.100	
963	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	109.800	79.100	
964	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	109.800	79.100	
965	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	109.800	79.100	
966	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	109.800	79.100	
967	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	109.800	79.100	
968	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	109.800	79.100	
969	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	109.800	79.100	
970	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	109.800	79.100	
971	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	109.800	79.100	
972	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	109.800	79.100	
973	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	109.800	79.100	
974	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	109.800	79.100	
975	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	109.800	79.100	
976	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	109.800	79.100	
977	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	109.800	79.100	
978	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	109.800	79.100	
979	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	109.800	79.100	
980	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	109.800	79.100	
981	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	109.800	79.100	
982	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	109.800	79.100	

983	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	109.800	79.100	
984	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	109.800	79.100	
985	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	109.800	79.100	
986	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	109.800	79.100	
987	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	109.800	79.100	
988	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	109.800	79.100	
989	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	109.800	79.100	
990	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	109.800	79.100	
991	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	109.800	79.100	
992	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	109.800	79.100	
993	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	109.800	79.100	
994	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	109.800	79.100	
995	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	109.800	79.100	
996	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	109.800	79.100	
997	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	109.800	79.100	
998	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	109.800	79.100	
999	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	109.800	79.100	
1000	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	109.800	79.100	
1001	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	109.800	79.100	
1002	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	109.800	79.100	
1003	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	109.800	79.100	
1004	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	109.800	79.100	
1005	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	109.800	79.100	
1006	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	109.800	79.100	
1007	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	109.800	79.100	
1008	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	109.800	79.100	
1009	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	109.800	79.100	
1010	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	109.800	79.100	
1011	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	109.800	79.100	

PHÒNG
TÂM
THẦN
TRÍ
NGUYỄN
ĐÌNH

1012	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	109.800	79.100	
1013	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	109.800	79.100	
1014	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	109.800	79.100	
1015	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	109.800	79.100	
1016	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	109.800	79.100	
1017	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	109.800	79.100	
1018	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	109.800	79.100	
1019	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	109.800	79.100	
1020	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	109.800	79.100	
1021	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	109.800	79.100	
1022	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	72.300	52.300	
1023	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	72.300	52.300	
1024	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	67.100	47.100	
1025	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	67.100	47.100	
1026	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai	761.400	261.400	Chưa bao gồm que cấy
1027	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.301.100	301.100	
1028	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	702.500	202.500	
1029	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	1.280.300	280.300	
1030	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	1.868.400	368.400	
1031	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	702.500	202.500	
1032	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	1.301.100	301.100	
1033	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	1.280.300	280.300	
1034	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	702.500	202.500	
1035	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	1.280.300	280.300	
1036	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.301.100	301.100	
1037	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	1.868.400	368.400	
1038	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	1.868.400	368.400	

1039	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	702.500	202.500	
1040	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	1.280.300	280.300	
1041	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.301.100	301.100	
1042	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	1.868.400	368.400	
1043	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1.737.900	414.500	có làm XN và tesHIV, HBsAg
1044	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1.737.900	414.500	
1045	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1.737.900	414.500	
1046	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1.737.900	414.500	

YAI PHA

